

SỞ Y TẾ THANH HOÁ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN NGÀ SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/QĐ-BVNS

Nga Sơn, ngày 06 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN NGÀ SƠN

Căn cứ quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 10/3/2006 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Bệnh viện đa khoa tuyến huyện.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 2234/TB-STC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài chính Thanh Hoá về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn tới toàn thể cán bộ công nhân viên chức (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các khoa, phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở tài chính Thanh Hoá;
- Như điều 3;
- Lưu :VT,PTCKT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



ThS.BS: Trần Văn Minh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-BVNS ngày 06/05/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	QUYẾT TOÁN THU					
A	TỔNG SỐ THU	61.149.405.826	61.149.405.826			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	61.139.405.826	61.139.405.826			
3	Thu sự nghiệp khác	10.000.000	10.000.000			
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	61.149.405.826	61.149.405.826			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	61.139.405.826	61.139.405.826	26.492.011.211	874.508.400	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	10.000.000	10.000.000			
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi	-	-			
C	SỐ THU NỘP NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000	-	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Nga Sơn, ngày 06 tháng 05 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



ThS.BS: Trần Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TÀI CHÍNH

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 4 năm 2024

Số: 2234 /TB-STC

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được xét duyệt: Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn

Mã chương: 423

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 11/3/2024 giữa Sở Tài chính - Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn viện trợ) của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn như sau:

I. Số liệu quyết toán:

1. Quyết toán chi NSNN:

- | | |
|--|---------------------|
| - Kinh phí năm trước chuyển sang: | 0 đồng |
| - Dự toán giao trong năm: | 16.321.860.000 đồng |
| Trong đó + Dự toán giao đầu năm: | 2.550.000.000 đồng |
| + Bổ sung trong năm: | 13.771.860.000 đồng |
| - Kinh phí thực nhận trong năm: | 2.550.000.000 đồng |
| - Kinh phí quyết toán trong năm: | 2.550.000.000 đồng |
| - Kinh phí còn dư tại kho bạc chuyển nguồn năm sau : | 13.771.860.000 đồng |

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2c đính kèm)

2. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Dự toán dư tại KBNN chuyển nguồn sang năm 2024: 13.771.860.000 đồng, là kinh phí chi chế độ ưu đãi theo nghề quy định tại Nghị định 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023, được bổ sung tại Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

II. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2b đính kèm)



III. Nhận xét và kiến nghị:

Các nội dung nhận xét và kiến nghị đã được ghi trong Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 11/3/2024 giữa Sở Tài chính, Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn.

Sở Tài chính Thông báo để đơn vị tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HCSN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Tiến Thành

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Thực hiện năm 2023	Nguồn NSNN
				Tổng số	2.550.000.000	2.550.000.000
				I/Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.550.000.000	2.550.000.000
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	2.550.000.000	2.550.000.000
Tiểu nhóm 0129				Chi Thanh toán cho cá nhân	1.665.483.626	1.665.483.626
		6000		Tiền lương	843.219.840	843.219.840
			6001	Lương theo ngạch bậc	843.219.840	843.219.840
		6100		Phụ cấp lương	594.244.986	594.244.986
			6101	Phụ cấp chức vụ	89.400.340	89.400.340
			6107	Phụ cấp nhận nhọc, độc hại nguy hiểm	63.279.062	63.279.062
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	395.694.505	395.694.505
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	3.576.000	3.576.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	42.295.079	42.295.079
		6300		Các khoản đóng góp	228.018.800	228.018.800
			6301	Bảo hiểm xã hội	170.610.500	170.610.500
			6302	Bảo hiểm y tế	29.247.200	29.247.200
			6303	Kinh phí công đoàn	19.498.700	19.498.700
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.662.400	8.662.400
Tiểu nhóm 0130				Chi về hàng hóa, dịch vụ	883.024.774	883.024.774
		6500		Thanh toán dịch vụ cc	506.387.314	506.387.314
			6501	Tiền điện	439.463.485	439.463.485
			6502	Tiền nước	66.923.829	66.923.829
		6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	16.637.460	16.637.460
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	15.704.660	15.704.660
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	932.800	932.800
		6750		Chi phí thuê mướn	360.000.000	360.000.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	360.000.000	360.000.000
Tiểu nhóm 0132				Các khoản chi khác	1.491.600	1.491.600
		7750		Chi khác	1.491.600	1.491.600
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.491.600	1.491.600



Biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023**ĐƠN VỊ: Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn**

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	6.389.847.496
	a. Từ NSNN cấp (bao gồm NSNN và HM TSCĐ)	6.389.847.496
	<i>Trong đó: NSNN cấp</i>	<i>2.550.000.000</i>
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
2	Chi phí	6.389.847.496
	a. Chi phí hoạt động	6.389.847.496
	<i>Trong đó: NSNN cấp</i>	<i>2.550.000.000</i>
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	61.139.405.826
2	Chi phí	61.139.405.826
3	Thặng dư/thâm hụt	-
III	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	10.000.000
2	Chi phí khác	10.000.000
3	Thặng dư/thâm hụt	-
IV	Thặng dư/thâm hụt trong năm	-
1	Phân phối cho các quỹ	-
2	Kinh phí cải cách tiền lương	-



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn****PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

ĐVT: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	Loại 130
			Khoản 132
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
2	Dự toán được giao trong năm	16.321.860.000	16.321.860.000
	- Kinh phí thường xuyên	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	13.771.860.000	13.771.860.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	16.321.860.000	16.321.860.000
	- Kinh phí thường xuyên	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	13.771.860.000	13.771.860.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Kinh phí thường xuyên	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	0	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Kinh phí thường xuyên	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	13.771.860.000	13.771.860.000
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên	13.771.860.000	13.771.860.000